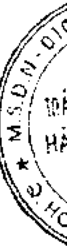


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH UCOGI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-45
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-45
Phụ lục đính kèm	46-52

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Dũng	Chủ tịch	
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Lã Quý Duẩn	Ủy viên	
Ông Hồ Bảo Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Trần Văn Hải	Ủy viên	
Ông Phan Thế Vinh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Quý Duẩn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Hóa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tuệ	Quyền phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Hải	Giám đốc tài chính	
Ông Nguyễn Việt Hùng	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 13/05/2020
Ông Nguyễn Anh Khoa	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 11/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Nội	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lã Quý Duân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm Báo cáo tài chính này (từ trang 46 đến trang 52) được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Vì thế, các Phụ lục này không nằm trong phạm vi kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		674.186.205.709	621.941.997.157
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	125.554.766.425	44.899.018.054
111	1. Tiền		125.554.766.425	44.899.018.054
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.300.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.300.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		429.612.880.627	401.627.506.708
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	280.482.000.004	337.482.851.685
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.157.033.412	6.977.888.049
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	154.841.212.920	64.841.212.920
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.736.361.631	9.578.533.709
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.603.727.340)	(17.252.979.655)
140	IV. Hàng tồn kho	10	115.433.592.274	173.422.142.510
141	1. Hàng tồn kho		124.165.036.941	179.264.196.244
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.731.444.667)	(5.842.053.734)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.284.966.383	1.993.329.885
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.825.418.383	1.993.329.885
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	459.548.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		259.868.194.611	271.497.105.015
220	II. Tài sản cố định		87.985.820.246	100.507.193.280
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	87.985.820.246	100.507.193.280
222	- Nguyên giá		388.845.724.409	386.051.141.815
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(300.859.904.163)	(285.543.948.535)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.052.444.409	1.153.234.065
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.052.444.409	1.153.234.065
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	159.253.337.143	159.253.337.143
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		159.253.337.143	159.253.337.143
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.576.592.813	10.583.340.527
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.576.592.813	10.583.340.527
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		934.054.400.320	893.439.102.172

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		453.411.851.097	464.391.120.125
310	I. Nợ ngắn hạn		444.390.590.963	446.714.203.555
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	91.875.607.640	113.150.449.774
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.773.404.570	22.262.014.496
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.842.267.240	5.655.861.374
314	4. Phải trả người lao động		19.675.142.994	20.727.983.004
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	30.194.481.168	11.796.912.014
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		77.235.637	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.187.000.000	875.000.000
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	833.936.413	1.422.348.143
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	260.138.247.840	263.199.139.736
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.071.921.214	3.211.587.751
322	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.721.346.247	4.412.907.263
330	II. Nợ dài hạn		9.021.260.134	17.676.916.570
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	6.177.571.350	11.871.228.694
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.843.688.784	5.805.687.876
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		480.642.549.223	429.047.982.047
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	480.642.549.223	429.047.982.047
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		310.000.000.000	310.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		310.000.000.000	310.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		62.548.865.714	59.015.908.181
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		839.486.989	839.486.989
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.254.196.520	59.192.586.877
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	935.799.500
421b	LNST chưa phân phối năm nay		107.254.196.520	58.256.787.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		934.054.400.320	893.439.102.172

Hoàng Thị Kim Liên
Người lập

Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng

Trần Văn Hải
Giám đốc Tài chínhLã Quý Dẫn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.044.906.814.653	1.101.990.157.871
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.854.356.891	54.934.694
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.043.052.457.762	1.101.935.223.177
11	4. Giá vốn hàng bán	26	906.195.593.679	1.009.141.690.812
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.856.864.083	92.793.532.365
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	82.384.211.017	80.399.609.581
22	7. Chi phí tài chính	28	15.852.850.450	19.858.270.281
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.813.542.374	19.233.799.214
25	8. Chi phí bán hàng	29	37.203.816.168	31.581.543.256
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	55.172.588.504	63.886.115.665
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111.011.819.978	57.867.212.744
31	11. Thu nhập khác	31	4.083.667.205	886.273.022
32	12. Chi phí khác	32	367.105.814	496.698.389
40	13. Lợi nhuận khác		3.716.561.391	389.574.633
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		114.728.381.369	58.256.787.377
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	7.474.184.849	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		107.254.196.520	58.256.787.377
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	3.460	1.879

Hoàng Thị Kim Liên
Người lập

Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng



Trần Văn Hải
Giám đốc Tài chính

Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		114.728.381.369	58.256.787.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.315.955.628	15.863.177.175
03	- Các khoản dự phòng		5.138.472.989	8.926.982.721
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.262.913	6.796.397
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(82.377.744.314)	(80.317.866.917)
06	- Chi phí lãi vay		15.813.542.374	19.233.799.214
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68.637.870.959	21.969.675.967
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		59.221.391.582	8.577.453.894
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		55.099.159.303	39.570.734.882
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.903.980.632)	43.436.622.581
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		174.659.216	2.476.586.708
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.864.486.994)	(19.264.418.176)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.950.752.740)	(952.307.011)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.651.190.360)	(7.989.446.081)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		157.762.670.334	87.824.902.764
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.693.792.938)	(7.969.837.675)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(296.594.516.221)	(125.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		205.294.516.221	131.537.518.037
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.361.398.647	80.007.118.052
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.632.394.291)	78.574.798.414
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		618.527.758.863	798.111.123.197
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(627.282.308.103)	(892.106.982.633)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.700.000.000)	(54.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(61.454.549.240)	(148.245.859.436)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		80.675.726.803	18.153.841.742
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.899.018.054	26.751.972.709
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.978.432)	(6.796.397)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>125.554.766.425</u>	<u>44.899.018.054</u>



Hoàng Thị Kim Liên
Người lập

Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng

Trần Văn Hải
Giám đốc Tài chính

Lã Quý Dẫn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 310.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 310.000.000.000 đồng; tương đương 31.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 681 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 711 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang: Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế và chế tạo các sản phẩm phụ tùng máy xây dựng, thiết bị trong ngành xây dựng, thiết kế máy xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu thép hợp kim để chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng và công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý xăng, dầu mỡ các loại, đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm:
Chi tiết: hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động:
Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với các dự án chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với sản xuất sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	02 - 08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận hàng năm theo nội dung quy định tại hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC).

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo giàn không gian và kết cấu thép

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	939.301.000	196.550.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.615.465.425	43.202.467.121
Tiền đang chuyển	-	1.500.000.000
	125.554.766.425	44.899.018.054

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.300.000.000	-	-	-
	1.300.000.000	-	-	-

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 05/20/HỆTG/VCB.CD-CKDA ngày 12/08/2020 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương từ 12/08/2020 đến 12/08/2021 với lãi suất 5,3%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Công ty - Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số tiền 159.253.337.143 đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	2.931.999.121	-	80.610.104.026	-
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	14.338.500.000	-	-	-
- Công ty CP Tường kính TID	19.269.129.000	-	-	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	1.032.764.972	-	48.543.033.212	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Công Tiến	11.942.159.318	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	39.990.788.317	-	5.977.566.619	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	23.578.065.867	-	5.255.313.041	-
- Phải thu khách hàng khác	167.398.593.409	(18.888.665.554)	197.096.834.787	(13.700.593.781)
	280.482.000.004	(18.888.665.554)	337.482.851.685	(13.700.593.781)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	(2.533.222.822)	2.533.222.822	(2.533.222.822)
- Công ty TNHH Thép Nhật Quang	-	-	1.357.926.519	-
- Công ty CP cơ khí xây lắp và TM Hải Thanh	385.598.790	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.238.211.800	(377.900.964)	3.086.738.708	(292.405.052)
	4.157.033.412	(2.911.123.786)	6.977.888.049	(2.825.627.874)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP (1)	64.841.212.920	-	64.841.212.920	-
- Công ty CP công nghiệp Khánh An (2)	70.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP năng lượng Sóc Trăng (3)	20.000.000.000	-	-	-
	154.841.212.920	-	64.841.212.920	-
b) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	64.841.212.920	-	64.841.212.920	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)***Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1.1) Hợp đồng cho vay số 2509/2017/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 25/09/2017, phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 2509/2017/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng ngày 29/06/2018, phụ lục hợp đồng ngày 31/05/2018, các phụ lục hợp đồng ngày 08/12/2017, phụ lục hợp đồng số 2509/2017/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 30/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 61.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 09 tháng kể từ ngày 30/11/2020 hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2020 và năm 2021 cho các cổ đông, tùy thuộc điều kiện nào đến trước;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 44.841.212.920 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2020, năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

(1.2) Hợp đồng cho vay số 3105/2018/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 31/05/2018, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019 và phụ lục hợp đồng số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 30/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 09 tháng kể từ ngày 30/11/2020 hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2020 và năm 2021 cho các cổ đông, tùy thuộc điều kiện nào đến trước;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2020, năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(2) Hợp đồng tín dụng số 30.09/2020/HĐVV/CKĐA-KA ngày 30/09/2020, phụ lục hợp đồng số 30.09/2020/PLHĐ/CKĐA-KA ngày 31/10/2020 và phụ lục số 30.09/2020/PLHĐ/CKĐA-KA ngày 06/01/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh, bổ sung lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 09 tháng, trước ngày 30/09/2021;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tất cả các khoản phải thu hợp pháp, quyền khai thác mỏ tại mỏ đất hiếm Bến Đền - Lào Cai và toàn bộ các tài sản của Công ty CP Công nghiệp Khánh An theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 30/2020/KPT/CKDA-KA.

(3) Hợp đồng tín dụng số 02.11/2020/HĐVV/CKĐA-NLST ngày 01/11/2020 và phụ lục hợp đồng số 02.11/2020/PLHĐ/CKĐA-NLST ngày 01/01/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh, bổ sung lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 60 ngày kể từ ngày bên Công ty chuyển tiền và bên Công ty CP Năng Lượng Sóc Trăng nhận được tiền;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tất cả các tài sản hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu hợp pháp của Công ty CP năng lượng Sóc Trăng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.488.847.897	-	472.502.230	-
Tạm ứng	5.432.829.636	-	4.089.528.590	-
Ký cược, ký quỹ	1.412.854.641	-	2.078.522.354	-
Phải thu khác	2.401.829.457	(803.938.000)	2.937.980.535	(726.758.000)
	12.736.361.631	(803.938.000)	9.578.533.709	(726.758.000)
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	2.025.155.897	-	1.006.310.230	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	3.346.494.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	3.286.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng 128	929.556.300	-	929.556.300	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	2.533.222.823	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.483.765.664	2.741.882.831	5.842.915.873	2.921.457.936
- Các khoản khác	21.259.608.316	11.493.036.931	5.025.701.131	789.452.536
	<u>36.838.647.102</u>	<u>14.234.919.762</u>	<u>20.963.890.127</u>	<u>3.710.910.472</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	9.578.467.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.385.358.779	(5.830.649.998)	73.683.953.499	(5.620.828.013)
Công cụ, dụng cụ	4.092.631.210	-	5.084.609.045	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	39.819.516.057	-	55.979.155.739	-
Thành phẩm	31.203.460.243	(2.900.794.669)	34.938.010.361	(221.225.721)
Hàng gửi đi bán	664.070.652	-	-	-
	<u>124.165.036.941</u>	<u>(8.731.444.667)</u>	<u>179.264.196.244</u>	<u>(5.842.053.734)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(*) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các công trình	23.239.600.319	34.193.142.688
- Công trình lan can sắt ban công dự án Centara-TP Hạ Long	4.309.488.268	-
- Giàn không gian mái che thông tầng 6TH ELEMENT, 2019	1.344.578.364	-
- Cung cấp lắp đặt hệ nhôm kính đợt 3, 4 dự án Vinhomes River Park	6.438.940.453	-
- Thi công hệ nhôm kính tòa nhà S3 dự án Vinhomes Symphony	3.985.124.968	1.769.927.163
- Thi công hệ nhôm kính 02 tòa S15, S17 Vinhomes Ocean Park	-	8.746.462.643
- Thi công nhôm kính toàn bộ khu liên kề đợt 4 dự án Vinhomes Marina	-	6.500.116.086
- Thi công nhôm kính 23 căn BTĐL và 118 căn BTSL Vincity Ocean Park	1.467.552.989	5.630.533.343
- Các công trình khác	5.693.915.277	11.546.103.453
Lĩnh vực sản xuất	16.579.915.738	21.786.013.051
	39.819.516.057	55.979.155.739

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy nhôm Đông Anh (*)	525.721.714	525.721.714
- Mở rộng lắp dựng, lợp tôn bao che phân xưởng Cơ khí	-	627.512.351
- Sửa chữa nâng cấp dây truyền Disa	1.526.722.695	-
	2.052.444.409	1.153.234.065

(*) Thông tin chi tiết về dự án

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư phát triển kinh doanh, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình;
- Địa điểm xây dựng: Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 94,11 tỷ đồng, được phân kỳ thành 02 giai đoạn đầu tư:
 - + Giai đoạn 1: mức đầu tư là 28,62 tỷ đồng, đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện và xây dựng nhà kho thành phẩm, thời gian bắt đầu thực hiện triển khai từ tháng 01/2018. Đến thời điểm 31/12/2019, giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và đi vào sản xuất trong năm 2019 và Công ty đã quyết toán và tăng tài sản cố định vào tháng 5 năm 2019.
 - + Giai đoạn 2: mức đầu tư là 65,49 tỷ đồng, đầu tư dây chuyền đùn ép nhôm, theo kế hoạch Công ty sẽ tiến hành đầu tư năm 2019. Tuy nhiên, thời gian triển khai sẽ phụ thuộc vào điều kiện thuận lợi của thị trường và tình hình sản xuất kinh doanh của nhà máy nhôm.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	98.427.406.010	261.800.765.251	23.612.714.242	1.068.719.364	1.141.536.948	386.051.141.815
- Mua trong năm	-	805.000.000	-	-	-	805.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.700.432.139	217.860.000	-	71.290.455	-	1.989.582.594
Số dư cuối năm	100.127.838.149	262.823.625.251	23.612.714.242	1.140.009.819	1.141.536.948	388.845.724.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.540.362.018	203.559.580.767	16.630.017.951	794.169.601	1.019.818.198	285.543.948.535
- Khấu hao trong năm	4.245.438.568	9.346.008.330	1.570.084.318	118.799.412	35.625.000	15.315.955.628
Số dư cuối năm	67.785.800.586	212.905.589.097	18.200.102.269	912.969.013	1.055.443.198	300.859.904.163
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.887.043.992	58.241.184.484	6.982.696.291	274.549.763	121.718.750	100.507.193.280
Tại ngày cuối năm	32.342.037.563	49.918.036.154	5.412.611.973	227.040.806	86.093.750	87.985.820.246

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.987.949.389 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 214.750.551.227 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	935.251.951	428.134.100
Chi phí bảo hiểm tài sản	42.862.200	28.504.272
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	605.625.000	609.375.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	241.679.232	918.697.559
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	8.618.954
	1.825.418.383	1.993.329.885
b) Dài hạn		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	5.349.200.078	5.394.345.668
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.563.404.450	2.880.798.958
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.203.475.360	1.757.728.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	460.512.925	550.467.401
	10.576.592.813	10.583.340.527

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thăng Lợi	15.981.421.180	15.981.421.180	772.337.500	772.337.500
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	6.415.172.599	6.415.172.599	-	-
- Công ty CP Cơ Khí Nam Sơn	5.046.144.070	5.046.144.070	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng và Lắp đặt	1.013.875.108	1.013.875.108	10.053.716.860	10.053.716.860
- Phải trả các đối tượng khác	63.418.994.683	63.418.994.683	102.324.395.414	102.324.395.414
	91.875.607.640	91.875.607.640	113.150.449.774	113.150.449.774
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	285.287.670	285.287.670	285.287.670	285.287.670

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.428.358.674	51.645.790.115	49.755.313.658	-	7.318.835.131
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	757.270.168	757.270.168	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	7.474.184.849	1.950.752.740	-	5.523.432.109
Thuế Thu nhập cá nhân	-	227.502.700	1.423.337.222	2.110.387.922	459.548.000	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.392.709.584	3.392.709.584	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	117.816.519	117.816.519	-	-
	-	5.655.861.374	64.816.108.457	58.089.250.591	459.548.000	12.842.267.240

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ban quản lý dự án ĐTXD khu văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	3.298.582.440	-
- Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	6.125.000.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Công Tiến	-	4.521.600.000
- Công ty CP Vinhomes	-	3.614.906.907
- Công ty CP Phát triển Thành Phố Xanh	-	4.302.265.040
- Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	-	5.478.053.435
- Người mua trả tiền trước khác	12.349.822.130	4.345.189.114
	21.773.404.570	22.262.014.496
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>	419.037.480	419.037.480

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	383.119.586	434.064.206
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	34.670.000
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	22.517.370.525	9.205.242.258
- Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	589.920.000	647.885.000
- Trích trước tiền điện	1.755.732.180	1.358.174.625
- Chi phí phải trả khác	4.948.338.877	116.875.925
	30.194.481.168	11.796.912.014

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	2.187.000.000	875.000.000
	2.187.000.000	875.000.000

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	222.831.000	201.063.000
- Bảo hiểm xã hội	-	798.464.729
- Thuế thu nhập cá nhân	326.052.300	97.783.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	285.053.113	325.036.764
	833.936.413	1.422.348.143

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	256.328.525.389	256.328.525.389	618.527.758.863	621.214.650.759	253.641.633.493	253.641.633.493
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (1)	3.848.119.404	3.848.119.404	106.951.914.119	50.259.692.746	60.540.340.777	60.540.340.777
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (2)	18.598.945.187	18.598.945.187	92.022.382.691	62.437.138.888	48.184.188.990	48.184.188.990
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (3)	102.075.570.663	102.075.570.663	189.387.545.146	232.206.434.612	59.256.681.197	59.256.681.197
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh (4)	10.492.794.004	10.492.794.004	15.933.180.999	15.668.112.005	10.757.862.998	10.757.862.998
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội (5)	67.171.576.000	67.171.576.000	170.318.314.905	162.587.331.374	74.902.559.531	74.902.559.531
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	54.141.520.131	54.141.520.131	43.914.421.003	98.055.941.134	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.870.614.347	6.870.614.347	5.693.657.344	6.067.657.344	6.496.614.347	6.496.614.347
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (6)	5.374.614.347	5.374.614.347	4.571.657.344	4.571.657.344	5.374.614.347	5.374.614.347
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (7)	1.496.000.000	1.496.000.000	1.122.000.000	1.496.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000
	263.199.139.736	263.199.139.736	624.221.416.207	627.282.308.103	260.138.247.840	260.138.247.840

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (6)	16.123.843.041	16.123.843.041	-	4.571.657.344	11.552.185.697	11.552.185.697
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (7)	2.618.000.000	2.618.000.000	-	1.496.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000
	18.741.843.041	18.741.843.041	-	6.067.657.344	12.674.185.697	12.674.185.697
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.870.614.347)	(6.870.614.347)	(5.693.657.344)	(6.067.657.344)	(6.496.614.347)	(6.496.614.347)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	11.871.228.694	11.871.228.694			6.177.571.350	6.177.571.350

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 70/2019 - HĐCVHM/NHCT144 - CKĐA ngày 03/12/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 03/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2021;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 60.540.340.777 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/153720/HĐTD ngày 13/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 48.184.188.990 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/CVHM/VCB.CD-CKDA ngày 08/05/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 08/05/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 59.256.681.197 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 47007.20.031.588099.TD ngày 18/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cấp tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhôm, đúc cơ khí, kết cấu thép và giàn không gian;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/06/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.757.862.998 đồng;
 - + Biện pháp bảo đảm: Thế chấp hợp đồng tiền gửi, động sản, bất động sản chi tiết theo hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- (5) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 04 ngày 26 tháng 06 năm 2019 căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 155676 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tiện ích: 114.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - + Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
 - + Lãi suất tiện ích: Lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 74.902.559.531 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/MR và các bản sửa đổi của Công ty; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS, bản sửa đổi lần thứ 05 của hợp đồng cầm cố số VHN 100481/DUL ngày 26/06/2019.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12/2017-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 03 tháng 11 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 11.225.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý cho Dự án Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphaset công suất 2.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.719.658.670 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.359.829.332 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng.

(6.2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKDA ngày 21 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 8.832.527.027 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.014.785.015 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKDA ngày 11/05/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(7) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01/15/DH/VCB.CD-CKĐA ngày 30 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.639.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg;
- + Thời hạn cho vay: 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất cơ sở là 6,0%/năm và cộng với mức biên là 3,4%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.122.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.122.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có của Bên vay và vốn vay từ Ngân hàng thuộc Dự án, cụ thể bao gồm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg với tổng giá trị tạm tính là 10.337.409.091 đồng và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	768.382.083	560.019.743
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.303.539.131	2.651.568.008
	<u>3.071.921.214</u>	<u>3.211.587.751</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.843.688.784	5.805.687.876
	<u>2.843.688.784</u>	<u>5.805.687.876</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	310.000.000.000	48.115.802.768	839.486.989	78.383.815.739	437.339.105.496
Lãi trong năm trước	-	-	-	58.256.787.377	58.256.787.377
Phân phối lợi nhuận	-	10.900.105.413	-	(77.448.016.239)	(66.547.910.826)
Số dư cuối năm trước	310.000.000.000	59.015.908.181	839.486.989	59.192.586.877	429.047.982.047
Số dư đầu năm nay	310.000.000.000	59.015.908.181	839.486.989	59.192.586.877	429.047.982.047
Lãi trong năm nay	-	-	-	107.254.196.520	107.254.196.520
Phân phối lợi nhuận	-	3.532.957.533	-	(59.192.586.877)	(55.659.629.344)
Số dư cuối năm nay	310.000.000.000	62.548.865.714	839.486.989	107.254.196.520	480.642.549.223

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2020 ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	59.192.586.877
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,97%	3.532.957.533
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	2.959.629.344
Chi trả cổ tức (bằng 17% vốn điều lệ)	89,03%	52.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310.000.000.000	310.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>310.000.000.000</i>	<i>310.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>310.000.000.000</i>	<i>310.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	52.700.000.000	54.250.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	52.700.000.000	54.250.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(47.753.438.684)	(41.547.013.245)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(47.753.438.684)	(41.547.013.245)
- <i>Cổ tức phải trả bù trừ với gốc và lãi cho vay</i>	(4.946.561.316)	(12.702.986.755)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.000.000</i>	<i>31.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.000.000</i>	<i>31.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.548.865.714	59.015.908.181
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	839.486.989	839.486.989
	63.388.352.703	59.855.395.170

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	353.742,30	74.497,25

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm nhôm	663.012.488.881	546.802.397.679
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa, phế liệu và dịch vụ	48.665.584.131	107.744.999.288
Doanh thu công trình giàn không gian	129.811.493.054	267.658.220.861
Doanh thu công trình lắp dựng nhôm kính	203.417.248.587	179.784.540.043
	<u>1.044.906.814.653</u>	<u>1.101.990.157.871</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<u>-</u>	<u>1.132.541.782</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	16.166.138
Hàng bán bị trả lại	530.593.000	-
Giảm giá hàng bán	1.323.763.891	38.768.556
	<u>1.854.356.891</u>	<u>54.934.694</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm nhôm đã bán	588.590.284.900	501.791.567.677
Giá vốn của vật tư, hàng hóa, phế liệu và dịch vụ đã cung cấp	42.769.855.078	95.684.823.125
Giá vốn của công trình giàn không gian	111.739.368.988	262.733.215.981
Giá vốn của công trình lắp dựng nhôm kính	160.206.693.780	145.772.077.806
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.889.390.933	3.160.006.223
	<u>906.195.593.679</u>	<u>1.009.141.690.812</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	<u>-</u>	<u>105.365.000</u>
-----------------------	----------	---------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.666.581.866	7.728.082.850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.711.162.448	72.589.784.067
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.466.703	81.742.664
	82.384.211.017	80.399.609.581
Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	78.676.569.431	79.066.001.650

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.813.542.374	19.233.799.214
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	597.921.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.045.163	19.753.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	19.262.913	6.796.397
	15.852.850.450	19.858.270.281

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.483.200.839	3.050.785.855
Chi phí nhân công	17.461.131.004	14.141.373.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.134.907.032	812.340.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.825.208.310	8.163.446.031
Chi phí khác bằng tiền	8.119.928.394	5.129.377.489
Chi phí bảo hành	179.440.589	284.220.732
	37.203.816.168	31.581.543.256

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.395.244.842	2.385.245.856
Chi phí nhân công	32.211.186.335	39.562.376.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.539.942	1.555.780.094
Thuế, phí, lệ phí	3.138.856.274	3.646.781.820
Chi phí dự phòng	5.350.747.685	3.917.058.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.855.866	531.507.200
Chi phí khác bằng tiền	9.921.157.560	12.287.365.878
	55.172.588.504	63.886.115.665

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường thu được	427.258.630	23.635.400
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.637.598.575	337.052.845
Lãi trả chậm thu được	-	415.814.429
Thu nhập khác	18.810.000	109.770.348
	4.083.667.205	886.273.022

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	367.105.814,00	496.698.389
	367.105.814	496.698.389

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114.728.381.369	58.256.787.377
Các khoản điều chỉnh tăng	3.637.928.764	1.690.034.131
- Chi phí không hợp lệ	3.618.665.851	1.683.237.734
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	19.262.913	6.796.397
Các khoản điều chỉnh giảm	(81.655.333.061)	(72.589.784.067)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(72.711.162.448)	(72.589.784.067)
- Chuyển lỗ các năm trước	(6.342.571.697)	-
- Giảm khác	(2.601.598.916)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	36.710.977.072	(12.642.962.559)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	131.989.435	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.474.184.849	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	952.307.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.950.752.740)	(952.307.011)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.523.432.109	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	107.254.196.520	58.256.787.377
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	107.254.196.520	58.256.787.377
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.460	1.879

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.761.106.093	565.621.342.224
Chi phí nhân công	123.925.780.249	130.787.910.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.233.191.593	15.863.177.175
Dự phòng bảo hành sản phẩm	197.849.707	240.932.167
Dự phòng phải thu khó đòi	5.350.747.685	3.917.058.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.426.801.746	234.366.840.555
Chi phí khác bằng tiền	27.787.156.119	23.398.648.066
	933.682.633.192	974.195.909.019

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.554.766.425	-	44.899.018.054	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.218.361.635	(19.692.603.554)	347.061.385.394	(14.427.351.781)
Các khoản cho vay	156.141.212.920	-	64.841.212.920	-
	574.914.340.980	(19.692.603.554)	456.801.616.368	(14.427.351.781)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	266.315.819.190	275.070.368.430
Phải trả người bán, phải trả khác	92.709.544.053	114.572.797.917
Chi phí phải trả	30.194.481.168	11.796.912.014
	389.219.844.411	401.440.078.361

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.554.766.425	-	-	125.554.766.425
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273.525.758.081	-	-	273.525.758.081
Các khoản cho vay	156.141.212.920	-	-	156.141.212.920
	555.221.737.426	-	-	555.221.737.426
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.899.018.054	-	-	44.899.018.054
Phải thu khách hàng, phải thu khác	332.634.033.613	-	-	332.634.033.613
Các khoản cho vay	64.841.212.920	-	-	64.841.212.920
	442.374.264.587	-	-	442.374.264.587

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	260.138.247.840	6.177.571.350	-	266.315.819.190
Phải trả người bán, phải trả khác	92.709.544.053	-	-	92.709.544.053
Chi phí phải trả	30.194.481.168	-	-	30.194.481.168
	383.042.273.061	6.177.571.350	-	389.219.844.411

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	263.199.139.736	11.871.228.694	-	275.070.368.430
Phải trả người bán, phải trả khác	114.572.797.917	-	-	114.572.797.917
Chi phí phải trả	11.796.912.014	-	-	11.796.912.014
	389.568.849.667	11.871.228.694	-	401.440.078.361

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	710.172.034.493	332.880.423.269	1.043.052.457.762
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	75.922.503.582	60.934.360.501	136.856.864.083
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.794.582.594
Tài sản không phân bổ	-	-	934.054.400.320
Tổng tài sản	-	-	934.054.400.320
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	453.411.851.097
Tổng nợ phải trả	-	-	453.411.851.097

Theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong năm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Xuân Cầu	Cùng chủ tịch
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh
Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc.	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bên liên quan	-	1.132.541.782
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	1.132.541.782
Giá vốn bên liên quan	-	105.365.000
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	105.365.000
Lãi cho vay	5.965.406.983	6.476.217.583
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	5.965.406.983	6.476.217.583
Cổ tức	72.711.162.448	72.589.784.067
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	72.711.162.448	72.589.784.067

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay	64.841.212.920	64.841.212.920
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	64.841.212.920	64.841.212.920
Phải thu ngắn hạn khác	2.025.155.897	1.006.310.230
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.491.347.897	472.502.230
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Phải trả người bán ngắn hạn	285.287.670	285.287.670
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	419.037.480	419.037.480
Công ty TNHH Xuân Cầu	419.037.480	419.037.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức danh</u>	<u>Thu nhập năm 2020</u>	<u>Thu nhập năm 2019</u>
		VND	VND
- Ông Tô Dũng	Chủ tịch	323.971.000	109.699.000
- Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch	120.168.000	111.869.000
- Ông Hồ Bảo Hùng	Ủy viên - Miễn nhiệm ngày 26/06/2020	56.669.000	88.538.000
- Ông Phan Thế Vinh	Ủy viên - Bỏ nhiệm ngày 26/06/2020	178.021.000	-
- Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên - Miễn nhiệm ngày 01/03/2019	-	18.835.000
- Bà Phan Lan Anh	Ủy viên - Miễn nhiệm ngày 01/03/2019	-	18.835.000
- Ông Lã Quý Duẩn	Tổng Giám đốc	681.726.000	706.568.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 31/03/2019	-	294.224.000
- Ông Nguyễn Đình Hóa	Phó Tổng Giám đốc	529.863.000	611.899.000
- Ông Nguyễn Duy Khóa	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 15/09/2019	-	415.946.357
- Ông Bùi Thanh Tuệ	Quyền Phó Tổng Giám	491.972.000	488.606.000
- Ông Trần Văn Hải	Giám Đốc tài chính	517.530.000	457.246.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hoàng Thị Kim Liên
Người lập**Nguyễn Việt Hùng**
Kế toán trưởng**Trần Văn Hải**
Giám đốc Tài chính**Lã Quý Duẩn**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục số 01

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Văn phòng	Nhà máy Nhôm	Bù trừ nội bộ	Toàn Công ty
			VND	VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		633.341.697.476	193.902.159.443	(153.057.651.210)	674.186.205.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	108.731.229.057	16.823.537.368	-	125.554.766.425
111	1. Tiền		108.731.229.057	16.823.537.368	-	125.554.766.425
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		458.798.878.244	123.871.653.593	(153.057.651.210)	429.612.880.627
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	152.035.473.906	128.446.526.098	-	280.482.000.004
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.843.628.360	313.405.052	-	4.157.033.412
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		153.057.651.210	-	(153.057.651.210)	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	154.841.212.920	-	-	154.841.212.920
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.005.633.189	1.730.728.442	-	12.736.361.631
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.984.721.341)	(6.619.005.999)	-	(22.603.727.340)
140	IV. Hàng tồn kho	10	63.187.554.250	52.246.038.024	-	115.433.592.274
141	1. Hàng tồn kho		65.482.106.025	58.682.930.916	-	124.165.036.941
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.294.551.775)	(6.436.892.892)	-	(8.731.444.667)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.324.035.925	960.930.458	-	2.284.966.383
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	864.487.925	960.930.458	-	1.825.418.383
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	459.548.000	-	-	459.548.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Văn phòng	Nhà máy Nhôm	Bù trừ nội bộ	Toàn Công ty
			VND	VND	VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		250.740.766.841	47.653.511.304	(38.526.083.534)	259.868.194.611
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.526.083.534	-	(38.526.083.534)	-
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		38.526.083.534	-	(38.526.083.534)	-
220	II. Tài sản cố định		49.459.736.712	38.526.083.534	-	87.985.820.246
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	49.459.736.712	38.526.083.534	-	87.985.820.246
222	- Nguyên giá		184.204.681.231	204.641.043.178	-	388.845.724.409
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(134.744.944.519)	(166.114.959.644)	-	(300.859.904.163)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.526.722.695	525.721.714	-	2.052.444.409
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.526.722.695	525.721.714	-	2.052.444.409
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.974.886.757	8.601.706.056	-	10.576.592.813
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.974.886.757	8.601.706.056	-	10.576.592.813
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		884.082.464.317	241.555.670.747	(191.583.734.744)	934.054.400.320

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Văn phòng VND	Nhà máy Nhôm VND	Bù trừ nội bộ VND	Toàn Công ty VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		403.439.915.094	241.555.670.747	(191.583.734.744)	453.411.851.097
310	I. Nợ ngắn hạn		394.651.003.590	202.797.238.583	(153.057.651.210)	444.390.590.963
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	67.387.982.489	24.487.625.151	-	91.875.607.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18.318.312.083	3.455.092.487	-	21.773.404.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.341.572.234	4.500.695.006	-	12.842.267.240
314	4. Phải trả người lao động		19.675.142.994	-	-	19.675.142.994
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.198.505.565	16.995.975.603	-	30.194.481.168
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	153.057.651.210	(153.057.651.210)	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		77.235.637	-	-	77.235.637
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.187.000.000	-	-	2.187.000.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	818.867.300	15.069.113	-	833.936.413
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	260.138.247.840	-	-	260.138.247.840
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.786.791.201	285.130.013	-	3.071.921.214
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.721.346.247	-	-	1.721.346.247
330	II. Nợ dài hạn		8.788.911.504	38.758.432.164	(38.526.083.534)	9.021.260.134
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn		-	38.526.083.534	(38.526.083.534)	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	6.177.571.350	-	-	6.177.571.350
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.611.340.154	232.348.630	-	2.843.688.784

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Văn phòng VND	Nhà máy Nhôm VND	Bù trừ nội bộ VND	Toàn Công ty VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		480.642.549.223	-	-	480.642.549.223
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	480.642.549.223	-	-	480.642.549.223
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		62.548.865.714	-	-	62.548.865.714
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		839.486.989	-	-	839.486.989
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.254.196.520	-	-	107.254.196.520
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		-	-	-	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		107.254.196.520	-	-	107.254.196.520
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		884.082.464.317	241.555.670.747	(191.583.734.744)	934.054.400.320

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGIKm 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Phụ lục số 02

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Văn phòng	Nhà máy Nhôm	Bù trừ nội bộ	Toàn Công ty
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	703.796.333.169	603.553.893.959	(262.443.412.475)	1.044.906.814.653
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.854.356.891	-	-	1.854.356.891
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		701.941.976.278	603.553.893.959	(262.443.412.475)	1.043.052.457.762
11	4. Giá vốn hàng bán	26	646.438.083.963	514.700.922.191	(254.943.412.475)	906.195.593.679
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.503.892.315	88.852.971.768	(7.500.000.000)	136.856.864.083
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	82.367.333.099	16.877.918	-	82.384.211.017
22	7. Chi phí tài chính	28	8.263.450.549	7.589.399.901	-	15.852.850.450
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.224.142.473	7.589.399.901	-	15.813.542.374
25	8. Chi phí bán hàng	29	13.945.088.867	23.258.727.301	-	37.203.816.168
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	36.326.627.522	26.345.960.982	(7.500.000.000)	55.172.588.504
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.336.058.476	31.675.761.502	-	111.011.819.978
31	11. Thu nhập khác	31	3.927.546.667	156.120.538	-	4.083.667.205
32	12. Chi phí khác	32	227.156.431	139.949.383	-	367.105.814
40	13. Lợi nhuận khác		3.700.390.236	16.171.155	-	3.716.561.391
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.036.448.712	31.691.932.657	-	114.728.381.369
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	7.474.184.849	-	-	7.474.184.849
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>75.562.263.863</u>	<u>31.691.932.657</u>	-	<u>107.254.196.520</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Phụ lục số 03

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Văn phòng	Nhà máy Nhôm	Bù trừ nội bộ	Toàn Tổng ty
			VND	VND		VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		83.036.448.712	31.691.932.657		114.728.381.369
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.726.152.102	6.589.803.526		15.315.955.628
03	- Các khoản dự phòng		(1.757.319.511)	6.895.792.500		5.138.472.989
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.262.913	-		19.262.913
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(82.360.866.396)	(16.877.918)		(82.377.744.314)
06	- Chi phí lãi vay		8.224.142.473	7.589.399.901		15.813.542.374
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.887.820.293	52.750.050.666		68.637.870.959
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		106.439.945.222	(47.218.553.640)	191.583.734.744	59.221.391.582
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.763.441.833	32.335.717.470		55.099.159.303
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.321.536.958	(17.225.517.590)	(191.583.734.744)	(1.903.980.632)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.572.329.868	(1.397.670.652)		174.659.216
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.285.569.468)	(7.578.917.526)		(15.864.486.994)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.950.752.740)	-		(1.950.752.740)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.651.190.360)	-		(5.651.190.360)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		146.097.561.606	11.665.108.728		157.762.670.334

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Phụ lục số 03

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.888.792.938)	(805.000.000)	(3.693.792.938)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(296.594.516.221)	-	(296.594.516.221)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	205.294.516.221	-	205.294.516.221
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	79.344.520.729	16.877.918	79.361.398.647
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(14.844.272.209)	(788.122.082)	(15.632.394.291)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	618.527.758.863	-	618.527.758.863
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(627.282.308.103)	-	(627.282.308.103)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(52.700.000.000)	-	(52.700.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(61.454.549.240)	-	(61.454.549.240)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	69.798.740.157	10.876.986.646	80.675.726.803
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	38.952.467.332	5.946.550.722	44.899.018.054
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(19.978.432)	-	(19.978.432)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	108.731.229.057	16.823.537.368	125.554.766.425

